# Exercise: Vietnamese to English Translation

**Bạn có thể sử dụng những từ sau để hoàn thành bài tập tốt hơn:**

poor-quality advertising - initial attention - struggle to - lacks - transparency – impartiality- social issues – detailed information – progress – social equality – measures - integral part – due to - insufficient funds – authenticity – trustworthiness – articles – criticized – financial sectors - scrutinize

*Lưu ý: Đối với văn viết, sự linh hoạt phù hợp cũng rất mênh mông, điều đó có nghĩa là đáp án mà cô đưa ra không phải là duy nhất, cái mà bạn có thể tham khảo thêm là ngữ pháp + từ vựng tự nhiên trong câu đáp án. Khi bạn bị báo sai đáp án, không có nghĩa là bạn kém cỏi và sai hoàn toàn. Điều quan trọng là xem lại bài, sau khi đã làm và rút kinh nghiệm những điểm đã tốt và những điểm cần cải thiện.*

**Bài tập dưới đây mục tiêu giúp các bạn hình dung cách viết câu ghép và câu phức bao gồm although, if, unless, câu bị động, câu có chứa chủ ngữ giả … ở các topics thú vị mà chúng ta thường gặp trong IELTS.**

## Advertising:

1. Vietnamese: Mặc dù sản phẩm này tốt, quảng cáo kém chất lượng làm giảm khả năng tiếp cận của nó.
   English:

2. Vietnamese: Nếu không thực hiện chiến dịch quảng cáo hiệu quả, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thu hút khách hàng mới.
   English:

3. Vietnamese: Mặc dù quảng cáo có thể tạo sự chú ý ban đầu, nó thường không đảm bảo sự thành công bền vững cho sản phẩm.
   English:



LIVEWORKSHEETS

4. Vietnamese: Nếu không tạo ra chiến dịch quảng cáo độc đáo, công ty sẽ mất cơ hội thu hút khách hàng mới.
   English:

**Media:**

1. Vietnamese: Báo chí đã bị phê phán về việc báo cáo thiếu minh bạch và thiên vị.
   English:

2. Vietnamese: Hãy so sánh hai bài báo và tìm ra điểm khác biệt giữa chúng.
   English:

3. Vietnamese: Báo chí đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin và thúc đẩy thảo luận về các vấn đề xã hội.
   English:

4. Vietnamese: Hãy so sánh hai trang web tin tức và xác định trang nào cung cấp thông tin chi tiết hơn.
   English:

**Society:**

1. Vietnamese: Xã hội đang đối diện với thách thức lớn từ tình trạng thất nghiệp gia tăng.
   English:

2. Vietnamese: Phụ nữ đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc tham gia vào lĩnh vực kinh doanh và tài chính.
   English:



LIVEWORKSHEETS

3. Vietnamese: Mặc dù xã hội ngày nay tiến bộ rất nhiều, vẫn còn nhiều thách thức liên quan đến bình đẳng xã hội.
   English:

4. Vietnamese: Quan hệ gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành tính cách của chúng ta.
   English:

**Business and Money:**

1. Vietnamese: Đã đến lúc ngân hàng phải thực hiện các biện pháp an toàn hơn để bảo vệ thông tin cá nhân của khách hàng.
   English:

2. Vietnamese: Dự án này đã bị hoãn vì tài chính không đủ.
   English:

3. Vietnamese: Nếu không tận dụng cơ hội đầu tư này, bạn có thể lỡ mất lợi nhuận lớn.
   English: Unless you seize this investment opportunity, you may miss out on significant profits.

4. Vietnamese: Công ty này đã được biết đến là có hiệu suất làm việc cao nhất trong ngành công nghiệp.
   English: This company is known to have the highest work performance in the industry.



LIVEWORKSHEETS